



Original Article

# The impact of monetary policy on the financial stability of joint-stock commercial banks in Vietnam

Trinh Thi Phan Lan\*, Tran Thi Lien, Huu Thi Lan Anh

*VNU University of Economics and Business*

*No. 144 Xuan Thuy Road, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

Received: June 11, 2024

Revised: November 14, 2024; Accepted: February 25, 2025

**Abstract:** This study analyzes the impact of the State Bank of Vietnam's monetary policy on the financial stability of 25 joint-stock commercial banks in Vietnam, focusing on two variables: the rediscount rate and money supply (M2). The model employs estimation methods including Pooled OLS, Fixed Effects Model (FEM), Random Effects Model (REM), Generalized Least Squares (GLS), and two-step System GMM. The results indicate that an increase in the rediscount rate and money supply heightens banking risks, thereby reducing financial stability. Additionally, the capital adequacy ratio positively affects financial stability, whereas the ratio of customer loans to total assets has a negative impact. Based on these findings, the study suggests several policy implications to strengthen financial stability in Vietnam.

**Keywords:** Monetary policy, financial stability, joint-stock commercial banks.

\* Corresponding author

E-mail address: [lanttp@vnu.edu.vn](mailto:lanttp@vnu.edu.vn)

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i1.382>

Copyright © 2025 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

# Tác động của chính sách tiền tệ đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam

Trịnh Thị Phan Lan\*, Trần Thị Liên, Hữu Thị Lan Anh

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội  
Số 144 Đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 11 tháng 6 năm 2024  
Chỉnh sửa ngày 14 tháng 11 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 2 năm 2025

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này phân tích tác động của chính sách tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước thực thi đối với sự ổn định tài chính của 25 ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) tại Việt Nam, thông qua hai biến: lãi suất tái chiết khấu và cung tiền M2. Mô hình nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng gồm Pooled OLS, FEM, REM, GLS và System GMM 2 bước. Kết quả cho thấy, việc gia tăng lãi suất tái chiết khấu và cung tiền M2 làm gia tăng rủi ro, qua đó suy giảm sự ổn định tài chính của các ngân hàng. Ngoài ra, hệ số an toàn vốn có tác động tích cực đến ổn định tài chính, trong khi tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản lại có tác động tiêu cực. Từ những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm củng cố và nâng cao sự ổn định tài chính tại Việt Nam.

*Từ khóa:* Chính sách tiền tệ, ổn định tài chính, ngân hàng TMCP.

## 1. Giới thiệu

Hệ thống ngân hàng đóng vai trò huyết mạch trong nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng. Dù không trực tiếp tạo ra giá trị, ngân hàng gián tiếp nâng cao năng suất và tiện ích thông qua cung cấp tài nguyên, phát huy tiềm năng kinh tế.

Để phát triển kinh tế bền vững và ổn định xã hội, việc đảm bảo sự ổn định tài chính của ngân hàng là yếu tố then chốt. Ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ thông qua ba công cụ: nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất và dự trữ bắt buộc, nhằm kiểm soát lạm phát, giảm thất nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng. Các chính sách này giúp phục hồi hệ thống ngân hàng, nâng cao quy mô và chất lượng tài sản cùng lợi nhuận của các ngân hàng TMCP.

Tại Việt Nam, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ngày càng chú trọng ổn định tài chính. Nghị định số 156/2013/NĐ-CP đã bổ sung

nhiệm vụ ổn định hệ thống tiền tệ và tài chính cho NHNN. Từ đó, hoạt động phân tích, đánh giá và thực thi chính sách vĩ mô, cũng như phòng ngừa rủi ro hệ thống được đẩy mạnh. Câu hỏi đặt ra là: Liệu chính sách tiền tệ có tác động đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam từ năm 2018-2022 hay không?

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Các nghiên cứu về đo lường ổn định ngân hàng

Khi nghiên cứu sự ổn định của ngân hàng, có hai chỉ tiêu phổ biến là Z-score và nợ xấu. Hệ số Z-score được sử dụng để đo lường khả năng vỡ nợ (Roy, 1952; Hannan & Hanweck, 1988) hoặc đánh giá mức độ ổn định của ngân hàng (Bourkhis & Nabi, 2013). Z-score cao phản ánh ngân hàng ổn định, trong khi Z-score giảm liên tục cho thấy nguy cơ mất cân đối thanh khoản (Laeven & Levine, 2009; Houston và cộng sự,

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: lanhttp@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i1.382>

Bản quyền © 2025 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

2010; Vo và cộng sự, 2021). Nguyen và cộng sự (2012) chứng minh rằng các ngân hàng quy mô lớn dễ đa dạng hóa hoạt động, nâng cao chất lượng khoản vay và hệ thống giao dịch, từ đó tăng cường sự ổn định. Ngoài ra, nghiên cứu của Ghenimi và cộng sự (2017) tại Anh và nghiên cứu của Nguyen (2021) tại Việt Nam cũng sử dụng Z-score để đánh giá ổn định tài chính.

## 2.2. Các nghiên cứu về các biến đại diện cho chính sách tiền tệ

Về các biến đại diện cho chính sách tiền tệ, Nguyen và cộng sự (2017) phát hiện rằng khối lượng tiền cơ sở, lãi suất tái chiết khấu và tỷ lệ dự trữ bắt buộc có mối quan hệ ngược chiều với lợi nhuận ngân hàng. Kết quả tương tự được ghi nhận trong nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2022), trong đó chính sách tiền tệ mở rộng được cho là thúc đẩy hiệu quả hoạt động ngân hàng. Kumar và cộng sự (2020) chỉ ra, tại New Zealand, lãi suất ngắn hạn tăng làm lợi nhuận ngân hàng thương mại tăng trong ngắn hạn, nhưng lãi suất dài hạn tăng lại làm giảm lợi nhuận. Nguyen (2020) cho thấy cú sốc chính sách tiền tệ hoặc chính sách an toàn vĩ mô mở rộng có thể gây bất ổn trong hệ thống ngân hàng. Như vậy, các nghiên cứu trên cho thấy các biến như khối lượng tiền cơ sở, lãi suất tái chiết khấu, tỷ lệ dự trữ bắt buộc và cung tiền M2 có hiệu quả trong việc đánh giá tác động của chính sách tiền tệ đối với hoạt động và sự ổn định của ngân hàng.

## 2.3. Các nghiên cứu về mô hình đánh giá tác động của chính sách tiền tệ đến ổn định tài chính ngân hàng

Về mô hình đánh giá tác động của chính sách tiền tệ đến sự ổn định tài chính ngân hàng, Nguyen và cộng sự (2017) sử dụng phương pháp tác động cố định (FEM) để phân tích dữ liệu từ 20 ngân hàng Việt Nam (2007-2014). Nghiên cứu sau đó của Nguyen và cộng sự (2022) và Lê Duy Khánh (2023) áp dụng hồi quy SGMM 2 bước, cho phép khắc phục vấn đề nội sinh và mối tương quan giữa các biến giải thích và sai số. Tại Châu Phi, Ozili (2018) sử dụng OLS và nhận thấy hiệu quả hoạt động, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ vốn pháp định và sự tập trung ngân hàng là các yếu tố quan trọng quyết định sự ổn định. Tại Brazil, De Moraes và de Mendonca (2019) sử dụng SGMM và kết luận rằng lãi suất cao từ Ngân

hàng Trung ương giúp các ngân hàng ổn định hơn, trong khi lãi suất thấp làm tăng rủi ro.

Ngoài ra, Foos và cộng sự (2010) chỉ ra rằng tăng trưởng cho vay làm gia tăng rủi ro ngân hàng thông qua các mô hình OLS và GMM gộp. Le và cộng sự (2020) và Nguyen (2021) sử dụng 4 mô hình gồm Pooled OLS, FEM, REM và GLS để tìm mô hình phù hợp. Trong số đó, SGMM 2 bước được xem là hiện đại và hiệu quả nhất, đặc biệt đối với dữ liệu bảng, nhờ khả năng xử lý vấn đề nội sinh và tương quan trong mô hình. Các nghiên cứu ứng dụng SGMM 2 bước thường đạt kết quả dự báo tốt và mô hình tối ưu.

## 3. Mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này kế thừa mô hình của Maddaloni và Peydró (2013) như sau:

$$\text{Stability}_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{Stability}_{i,t-1} + \alpha' \text{MoP}_t + \alpha_j \text{MP}_{i,t} + \beta_j \text{MC}_t + \beta_j \text{BSC}_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó:

- Stability: Biến phụ thuộc, đo lường mức độ ổn định của ngân hàng.
- MoP: Biến độc lập, đo lường các yếu tố của chính sách tiền tệ.
- MP: Biến độc lập, đo lường các yếu tố của chính sách vĩ mô.
- MC: Biến kiểm soát, mô tả đặc điểm kinh tế ảnh hưởng đến ổn định ngân hàng.
- BSC: Tập hợp biến kiểm soát, thể hiện đặc trưng của từng ngân hàng.

Nghiên cứu sử dụng Z-score để đại diện cho sự ổn định tài chính của ngân hàng, tương tự như các nghiên cứu của Abuzayed và cộng sự (2018), Fernández và cộng sự (2016), Tran và Le (2017), Nguyen (2020). Theo Fernández & cộng sự (2016), z-score tỷ lệ nghịch với xác suất mất khả năng thanh toán; z-score càng cao, rủi ro ngân hàng càng thấp.

$$\text{Z-score}_{it} = \frac{\text{ROA}_{it} + \frac{E}{A}_{it}}{\sigma(\text{ROA})_{it}}$$

Trong đó,  $\text{ROA}_{it}$  là chỉ số thể hiện tỷ suất sinh lời trên tài sản của ngân hàng  $i$  năm  $t$ ;  $E/A_{it}$  là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng  $i$  năm  $t$ ;  $\sigma(\text{ROA})_{it}$  là độ lệch chuẩn của ROA ngân hàng  $i$  năm  $t$ .

Các biến trong mô hình nghiên cứu:

- **Cung tiền M2 (Ln(M2))**: M2 dự báo các vấn đề kinh tế như lạm phát. Khi suy thoái xảy ra, M2 chững lại, chính sách tiền tệ mở rộng sẽ được áp dụng để tăng M2, kích thích kinh tế và gia tăng sự ổn định ngân hàng. Dữ liệu M2 được xử lý dưới dạng logarit tự nhiên (Ln(M2)) để thuận tiện cho phân tích.

- **Lãi suất tái chiết khấu (DIS)**: Là lãi suất Ngân hàng Trung ương áp dụng khi chiết khấu các giấy tờ có giá trước hạn từ ngân hàng thương mại. Lãi suất này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn và rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

- **Hệ số an toàn vốn (CAR)**: Phản ánh khả năng ngân hàng hấp thụ rủi ro tiềm ẩn từ hoạt động cho vay. CAR cao giúp giảm nguy cơ vỡ nợ, bảo vệ tài sản người gửi tiền và tăng sự ổn định tài chính.

- **Tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (LDR)**: LDR cao cho thấy ngân hàng cho vay nhiều hơn huy động vốn, tiềm ẩn rủi ro thanh khoản. Ngược lại, LDR thấp giúp tăng khả năng thanh khoản và sự ổn định ngân hàng.

- **Quy mô ngân hàng (BANKSIZE)**: Ngân hàng lớn có tiềm lực tài chính và khả năng cạnh tranh cao, giúp nâng cao hiệu quả và ổn định. Tuy nhiên, quy mô lớn cũng có thể đi kèm rủi ro đạo đức và giảm tính kỷ luật, dễ gây mất ổn định.

- **Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR)**: CIR thấp phản ánh hiệu quả hoạt động cao, chi phí thấp, từ đó gia tăng sự ổn định. Đây là thước đo quan trọng để so sánh hiệu quả và độ ổn định giữa các ngân hàng.

- **Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LOANTA)**: LOANTA cao cho thấy ngân hàng dễ gặp khó khăn trong việc vay thêm vốn hoặc phải chịu lãi suất cao, làm tăng rủi ro phá sản và giảm ổn định tài chính.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng System GMM (SGMM) do Arellano và Bond (1991) đề xuất nhằm khắc phục hiện tượng nội sinh và phương sai sai số thay đổi. SGMM phù hợp với dữ liệu bảng có thời gian nhỏ (t) và không gian lớn (N) (Roodman, 2009). Với dữ liệu nghiên cứu gồm 5 năm (2018-2022) và 25 ngân hàng (N > t), phương pháp này đảm bảo ước lượng không chệch và hợp lý.

GMM có hai dạng: Difference GMM (DGMM) và System GMM (SGMM). DGMM loại bỏ nội sinh bằng cách lấy sai phân, trong khi SGMM sử dụng biến công cụ và biến ngoại sinh để xử lý khuyết tật mô hình. Theo Blundell và cộng sự (1998), SGMM cho kết quả tin cậy hơn nhờ công cụ dự đoán tốt hơn cho biến nội sinh. Vì vậy, nghiên cứu lựa chọn SGMM để đảm bảo độ tin cậy kết quả.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Thống kê mô tả

Dữ liệu từ 25 ngân hàng TMCP (2018-2022) cho thấy Lnzscore trung bình đạt 2.2176, cao nhất là 3,22 (TCB) và thấp nhất 0,01 (NVB). Biến LnM2 trung bình là 16,28021, với giá trị cao nhất 16,471. Tỷ lệ nợ cho vay trên tổng tài sản (LDR) trung bình ở mức 72,47%, dao động từ 31,35% (Kiên Long Bank) đến 87,7%. Ngoài ra, chỉ số CAR đạt trung bình 12,6844%, cao hơn mức tối thiểu 9% theo quy định, và các biến kiểm soát như BANKSIZE, CIR cũng thể hiện sự phân hóa đáng kể.

Bảng 1: Thống kê mô tả

| Biến số  | Số quan sát | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|----------|-------------|--------------------|---------------|------------------|------------------|
| Lnzscore | 125         | 2,2176             | 0,6167231     | 0,01             | 3,22             |
| DIS      | 125         | 3,482              | 0,764758      | 2,5              | 4,25             |
| LnM2     | 125         | 16,28021           | 0,1588486     | 16,036           | 16,471           |
| CAR      | 125         | 11,6844            | 2,354852      | 8,35             | 22,16            |
| LDR      | 125         | 72,47144           | 10,08011      | 31,35            | 87,7             |
| LOANTA   | 125         | 63,67672           | 8,159349      | 35,39            | 80,06            |
| CIR      | 125         | 46,62176           | 13,96055      | 22,71            | 87,45            |
| BANKSIZE | 125         | 5,317952           | 0,470574      | 4,319            | 6,288            |

Nguồn: Kết quả từ phần mềm STATA.

#### 4.2. Tác động của chính sách tiền tệ đến ổn định ngân hàng

Trước khi tiến hành hồi quy, phân tích tương quan cho thấy 4 biến LnM2, DIS, CAR và CIR có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Hệ số tương quan thấp và VIF trung bình 2,99 cho thấy không có đa cộng tuyến nghiêm trọng, đảm bảo độ tin cậy cho kết quả hồi quy.

Theo kết quả hồi quy tại Bảng 2, mô hình REM phù hợp nhất theo kiểm định Hausman và

Fisher. Tuy nhiên, kiểm định White và Wooldridge chỉ ra hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan, được khắc phục hiệu quả bằng mô hình GLS. Sau đó, do phát hiện hiện tượng nội sinh, phương pháp SGMM (System GMM) được áp dụng. Tính phù hợp của mô hình SGMM được xác nhận thông qua kiểm định Hansen (kiểm tra ràng buộc quá mức) và kiểm định Arellano-Bond (AR2) nhằm đánh giá sự tương quan phần dư.

Bảng 2: Tác động của chính sách tiền tệ đến ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2018-2022

|          | <b>POOL</b><br><b>(Lnzscore)</b> | <b>FEM</b><br><b>(Lnzscore)</b> | <b>REM</b><br><b>(Lnzscore)</b> | <b>GLS</b><br><b>(Lnzscore)</b> | <b>SGMM</b><br><b>(Lnzscore)</b> |
|----------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| LnM2     | -2,373***                        | -2,843***                       | -2,359***                       | -2,204***                       | -4,161***                        |
| DIS      | -0,426***                        | -0,437***                       | -0,430***                       | -0,376***                       | -0,455***                        |
| CAR      | 0,108***                         | 0,0581*                         | 0,103***                        | 0,100***                        | 0,479**                          |
| LDR      | 0,0146                           | 0,0209**                        | 0,0151*                         | 0,0248***                       | 0,00866                          |
| LOANTA   | -0,0243**                        | -0,0156                         | -0,0230**                       | -0,0372***                      | -0,0521***                       |
| CIR      | -0,0129***                       | -0,00645                        | -0,0105**                       | -0,00911***                     | -0,0116                          |
| BANKSIZE | 0,0116                           | 1,004**                         | 0,0575                          | 0,0430                          | 1,382**                          |
| cons     | 42,09***                         | 43,78***                        | 41,46***                        | 39,02***                        | 65,06***                         |
| N        | 125                              | 125                             | 125                             | 125                             | 100                              |
| R-sq     | 0,583                            | 0,540                           |                                 |                                 |                                  |

Ghi chú: \*p < 0,1; \*\*p < 0,05; \*\*\*p < 0,01.

Nguồn: Kết quả từ phần mềm STATA.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô và đặc điểm ngân hàng với mức độ ổn định tài chính của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam. Cụ thể, biến LnM2 có tác động ngược chiều (-4,161) đến Lnzscore với mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy khi cung tiền M2 tăng, lạm phát có xu hướng gia tăng, dẫn đến sự bất ổn trong hệ thống ngân hàng. Sự dư thừa vốn khả dụng buộc các ngân hàng phải giảm lãi suất cho vay nhưng khó giảm sâu lãi suất huy động, làm giảm hiệu quả hoạt động. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Angeloni và cộng sự (2015) và Nguyen (2020).

Bên cạnh đó, hệ số hồi quy của biến DIS (-0,455) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy lãi suất tái chiết khấu tăng làm giảm Lnzscore, đồng nghĩa với mức độ ổn định tài chính của ngân hàng giảm. Khi lãi suất tái chiết khấu tăng, chi phí vốn tăng kéo theo lãi suất cho vay tăng, dẫn đến khả năng khách hàng không hoàn trả đúng hạn, làm gia tăng rủi ro ngân hàng. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Chen và cộng sự (2017) và Nguyen (2020).

Ngược lại, hệ số CAR có tác động cùng chiều (0,479) với Lnzscore và đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%. CAR cao cho thấy ngân hàng có lượng vốn tự có đủ lớn để chống chịu rủi ro, đảm bảo khả năng hoạt động liên tục ngay cả khi gặp cú sốc kinh tế. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyen và cộng sự (2017) và Nguyen (2020).

Ngoài ra, biến LOANTA thể hiện mối quan hệ ngược chiều (-0,0521, 1%) với Lnzscore, cho thấy tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản cao làm gia tăng rủi ro tài chính của ngân hàng, kết quả phù hợp với Borio và cộng sự (2017). Biến BANKSIZE ban đầu cho thấy tác động cùng chiều (1,382, 5%) với Lnzscore; tuy nhiên, kết quả mô hình SGMM cho thấy p-value = 0,998 (> 0,1) nên không có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ quy mô ngân hàng không ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính - một phát hiện mới của nghiên cứu.

Đối với các biến kiểm soát, LDR không có tác động đáng kể đến Lnzscore trong giai đoạn nghiên cứu. Biến CIR cho thấy tác động ngược chiều (-0,116) đến Lnzscore, tuy nhiên không có

ý nghĩa thống kê. Dù CIR giảm mạnh nhờ quá trình chuyển đổi số, gia tăng lợi nhuận và tác động tích cực đến hoạt động ngân hàng, nhưng chưa thể kết luận CIR ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định tài chính.

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy cung tiền M2 (LnM2) và lãi suất tái chiết khấu (DIS), đại diện cho chính sách tiền tệ, có tác động ngược chiều đến sự ổn định tài chính. Cụ thể, khi cung tiền và lãi suất tái chiết khấu tăng, rủi ro của ngân hàng TMCP gia tăng, làm giảm mức độ ổn định tài chính. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Angeloni và cộng sự (2015), Chen và cộng sự (2017), Abuzayed và cộng sự (2018) và Nguyen (2020).

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm tăng cường sự ổn định tài chính trong hệ thống ngân hàng. Thứ nhất, NHNN cần thận trọng khi điều chỉnh đột ngột lượng cung tiền M2 hoặc lãi suất tái chiết khấu, tránh gây ra những tác động tiêu cực đến sự ổn định ngân hàng. Bên cạnh đó, do Việt Nam hiện đang sử dụng chỉ tiêu trung gian là cung tiền M2, NHNN có thể xem xét áp dụng các chỉ tiêu khác như lãi suất hoặc tỷ giá để hỗ trợ công tác điều hành chính sách tiền tệ, giúp người dân dễ theo dõi và dự đoán, từ đó duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Thứ hai, NHNN có thể điều tiết hoạt động kinh tế vĩ mô thông qua việc điều chỉnh lãi suất thị trường nhằm kiểm soát tổng nguồn vốn thanh toán, đồng thời hạn chế hoặc mở rộng tín dụng để đạt được mục tiêu kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong từng giai đoạn. Khi lãi suất tăng và nhu cầu tiêu dùng, đầu tư giảm, NHNN có thể điều chỉnh hạ lãi suất để kích thích hoạt động kinh tế. Thứ ba, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ CAR có tác động tích cực đến sự ổn định tài chính. Do đó, các ngân hàng TMCP cần tăng cường tỷ lệ vốn chủ sở hữu nhằm đảm bảo khả năng thanh toán, nâng cao khả năng sinh lời và cải thiện hiệu quả quản lý rủi ro. Cuối cùng, các ngân hàng TMCP cần tiếp tục hoàn thiện chính sách tín dụng, bao gồm các quy định rõ ràng về giới hạn tín dụng, tài sản đảm bảo và phân loại nợ. Điều này sẽ giúp

nâng cao chất lượng khoản vay, giảm thiểu rủi ro tín dụng và đảm bảo an toàn cho toàn hệ thống ngân hàng.

## Tài liệu tham khảo

- Abuzayed, B., Al-Fayoumi, N., & Molyneux, P. (2018). Diversification and bank stability in the GCC. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 57, 17-4.  
<https://doi.org/10.1016/j.intfin.2018.04.005>
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.  
<https://doi.org/10.2307/2297968>
- Angeloni, I., Faia, E., & Lo Duca, M. (2015). Monetary policy and risk taking. *Journal of Economic Dynamics and Control*, 52, 285-307.  
<https://doi.org/10.1016/j.jedc.2014.12.001>
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.  
[https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00009-8](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00009-8)
- Blundell, R., Bond, S., & Windmeijer, F. (2000). Estimation in dynamic panel data models: Improving on the performance of the standard GMM estimator. *IFS Working Papers No. W00/12*.  
[https://doi.org/10.1016/S0731-9053\(00\)15003-0](https://doi.org/10.1016/S0731-9053(00)15003-0)
- Bourkhis, K., & Nabi, M. S. (2013). Islamic and Conventional Banks' Soundness During the 2007-2008 Financial Crisis. *Review of Financial Economics*, 22(2), 68-77.  
<https://doi.org/10.1016/j.rfe.2013.01.001>
- Chen, M., Wu, J., Jeon, B. N., & Wang, R. (2017). Monetary policy and bank risk-taking: Evidence from emerging economies. *Emerging Markets Review*, 31, 116-140.  
<https://doi.org/10.1016/j.ememar.2017.04.001>
- De Moraes, C. O., & de Mendonça, H. F. (2019). Bank's risk measures and monetary policy: Evidence from a large emerging economy. *The North American Journal of Economics and Finance*, 49, 121-132.  
<https://doi.org/10.1016/j.najef.2019.04.002>
- Fernández, A. I., González, F., & Suárez, N. (2016). Banking stability, competition, and economic volatility. *Journal of Financial Stability*, 22, 101-120.  
<https://doi.org/10.1016/j.jfs.2016.01.005>
- Foos, D., Norden, L., & Weber, M. (2010). Loan growth and riskiness of banks. *Journal of Banking & Finance*, 34(12), 2929-2940.  
<https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2010.06.007>
- Ghenimi, A., Chaibi, H., & Omri, M. A. B. (2017). The effects of liquidity risk and credit risk on bank stability:

- Evidence from the MENA region. *Borsa Istanbul Review*, 17(4), 238-248.  
<https://doi.org/10.1016/j.bir.2017.05.002>
- Hannan, T. H., & Hanweck, G. A. (1988). Bank insolvency risk and the market for large certificates of deposit. *Journal of Money, Credit and Banking*, 20(2), 203-211.  
<https://doi.org/10.2307/1992111>
- Houston, J. F., Lin, C., Lin, P., & Ma, Y. (2010). Creditor rights, information sharing, and bank risk taking. *Journal of Financial Economics*, 96(3), 485-512.  
<https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2010.02.008>
- Kumar, V., Acharya, S., & Ho, L. T. (2020). Does monetary policy influence the profitability of banks in New Zealand? *International Journal of Financial Studies*, 8(2), 35. <https://doi.org/10.3390/ijfs8020035>
- Laeven L., & Levine R. (2009). Bank governance, regulation and risk taking. *Journal of Financial*, 93(2), 259-275.  
<https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2008.09.003>
- Le, N. Q. A., Nguyen, Q. Q. & Le, T. P. T (2020). Factors affecting the financial stability of Vietnamese commercial banks. *Hue University Scientific Journal: Economics and Development*, 129(5B), 95-107.  
<https://doi.org/10.26459/hueunijed.v129i5B.5845>
- Maddaloni, A., & Peydró, J.-L. (2013). Monetary policy, macroprudential policy and banking stability: Evidence from the euro area. *European Central Bank Working Paper Series*.  
<https://www.ijcb.org/journal/ijcb13q1a6.pdf>
- Nguyen, D. T., & Nguyen, H. C. (2018). The impact of monetary policy and macroprudential policy on financial stability in Vietnam: A credit growth perspective. *Banking Technology Journal*, 142 & 143, 59-74.  
<https://scholar.dlu.edu.vn/thuviensso/bitstream/DLU123456789/140203/1/45475-577-150256-1-10-20200427.pdf>
- Nguyen, M., Skully, M., & Perera, S. (2012). Market power, revenue diversification and bank stability: Evidence from selected South Asian countries. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 22(4), 897-912.  
<https://doi.org/10.1016/j.intfin.2012.05.008>
- Nguyen, T. N., Vu, H. N., & Le, T. H. (2017). Impacts of monetary policy on commercial banks' profits: The case of Vietnam. *Canadian Center of Science and Education*, 32-36.  
<https://doi.org/10.5539/ass.v13n8p32>
- Nguyen, H. H., Nguyen, T. P., & Tran, A. N. T. (2022). Impacts of monetary policy transmission on bank performance and risk in the Vietnamese market: Does the Covid-19 pandemic matter? *Cogent Business & Management*, 9(1), 2094591.  
<https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2094591>
- Nguyen, N. T. Q. (2020). The impact of monetary policy and macroprudential policy on banking stability in Vietnam. *Asian Journal of Economics and Banking*, 171, 11-20.  
[https://www.researchgate.net/publication/350371528\\_Tac\\_dong\\_cua\\_chinh\\_sach\\_tien\\_te\\_va\\_chinh\\_sach\\_an\\_toan\\_vi\\_mo\\_den\\_on\\_dinh\\_ngan\\_hang\\_tai\\_Viet\\_Nam](https://www.researchgate.net/publication/350371528_Tac_dong_cua_chinh_sach_tien_te_va_chinh_sach_an_toan_vi_mo_den_on_dinh_ngan_hang_tai_Viet_Nam)
- Ozili, P. K. (2018). Banking stability determinants in Africa. *International Journal of Managerial*, 14, 1-28.  
<https://www.emerald.com/insight/content/doi/10.1108/jmf-01-2018-0007/full/html>
- Roodman, D. (2009). How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata. *The Stata Journal*, 9(1), 86-136.  
<https://doi.org/10.1177/1536867X0900900106>
- Roy, A. D. (1952). Safety first and the holding of assets. *Econometrica*, 20(3), 431-449.  
<https://doi.org/10.2307/1907413>
- Vo, T. T. K., Le, T. T., & Nguyen, T. D. (2021). The interrelated impact of credit and liquidity risks on the stability of the Vietnamese commercial banking system. *Asian Journal of Economics and Banking*, 182(5), 78-95.  
<https://ajeb.hub.edu.vn/vi/article/anh-huong-lien-ket-cua-rui-ro-tin-dung-va-thanh-khoan-den-su-on-dinh-cua-he-thong-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam>